

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 28/06/2024	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-9.8%	10.1%

DT thuần Q2/24
755
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 174 30.0%
YoY: ▼215 -22.1%

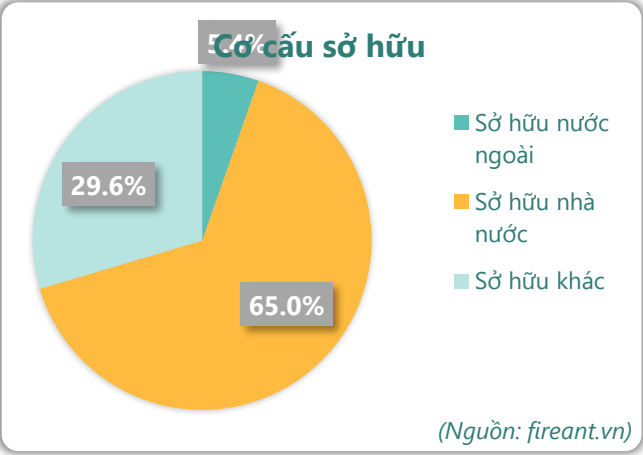
LN thuần Q2/24
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90 4.7%
YoY: ▼9.20 -32.3%

LN sau thuế Q2/24
16.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 6.3%
YoY: ▼6.40 -27.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
5.8%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM) Q2/24
19.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

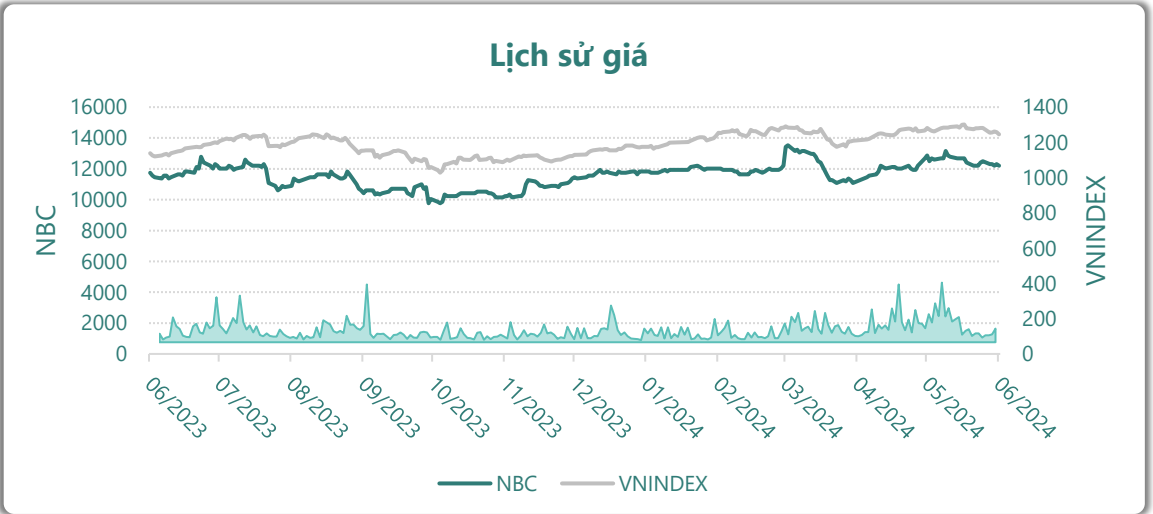
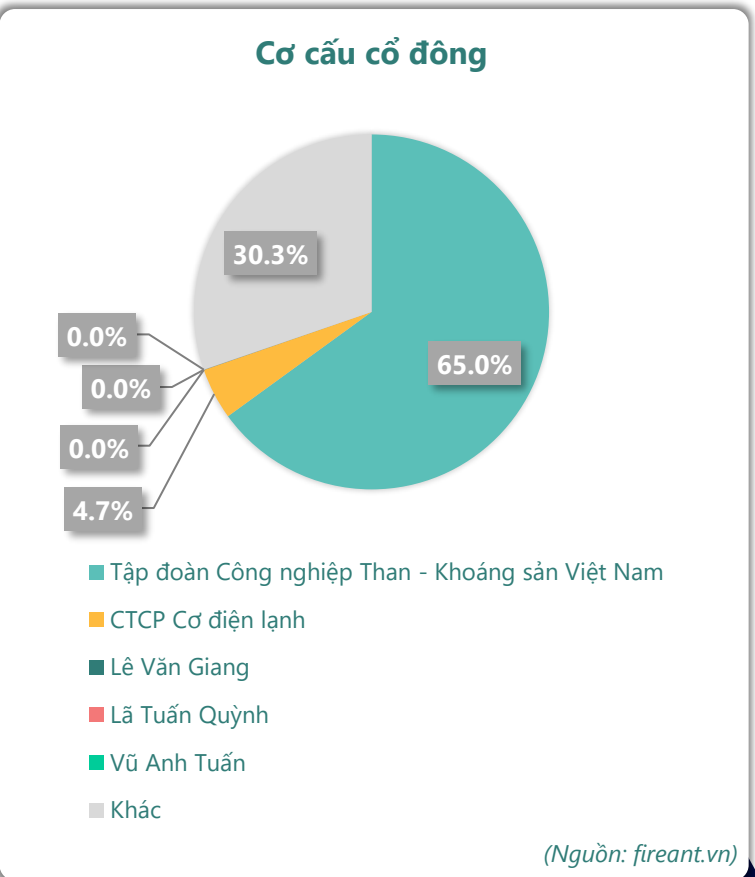
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,770 - 13,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	451
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	228,580
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	0.85
EPS	2,713
P/E	4.5



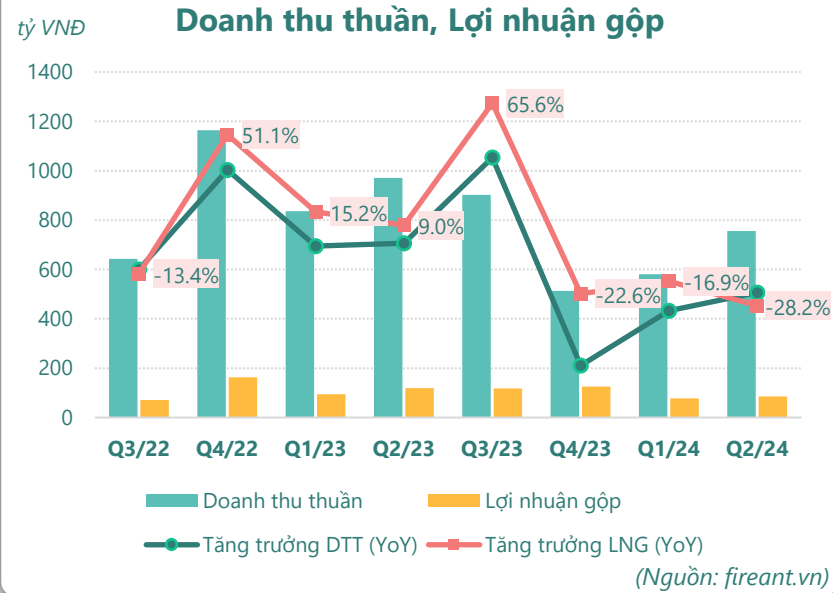
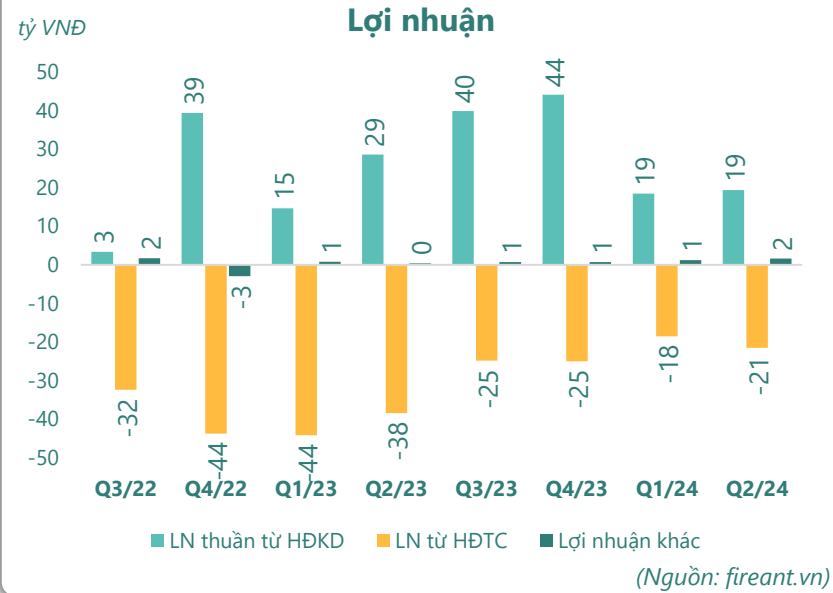
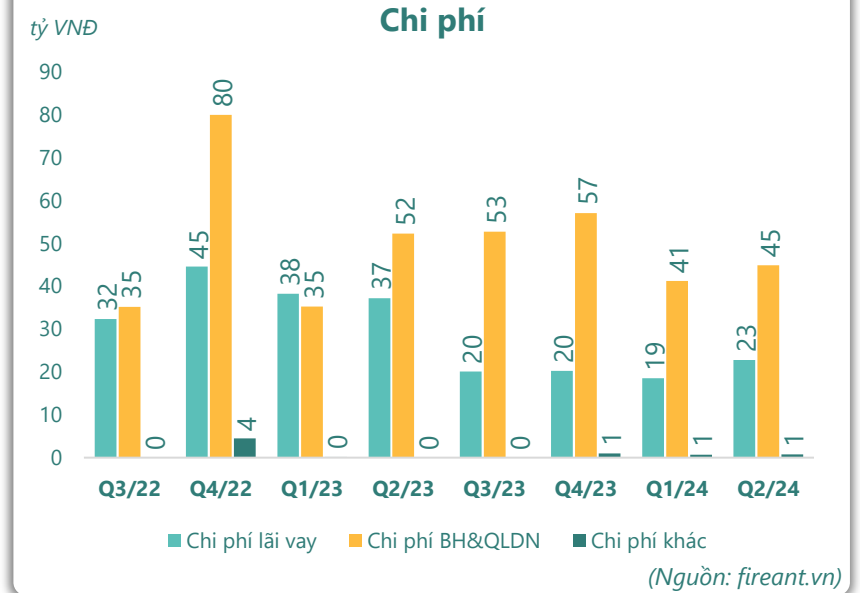
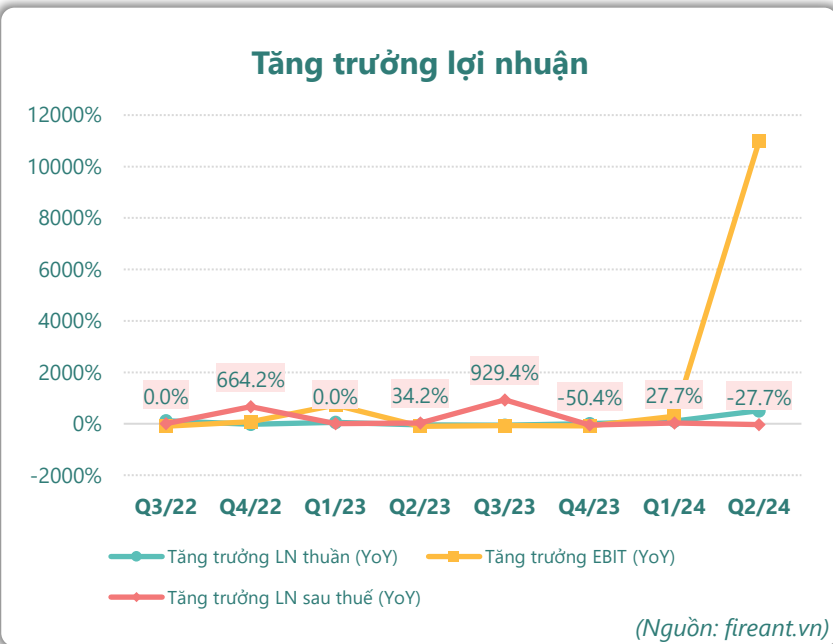
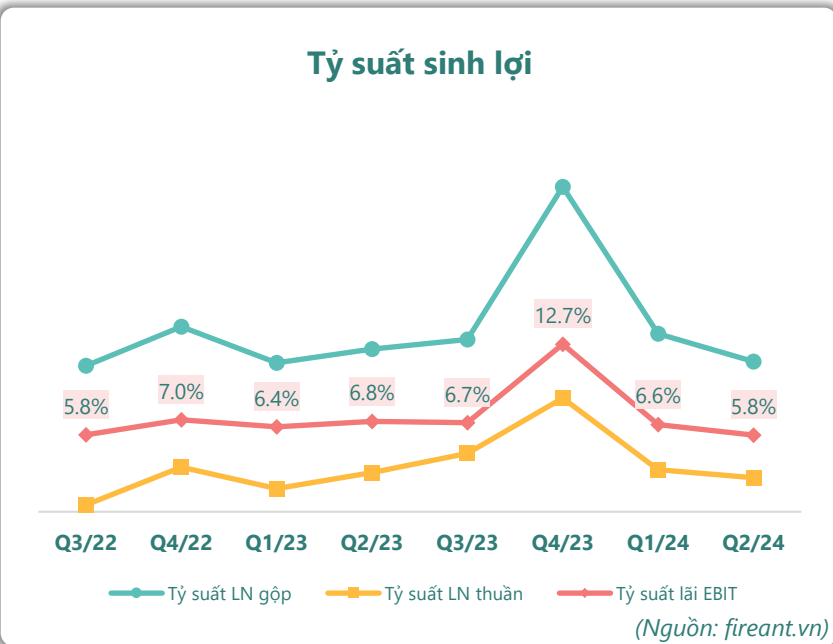
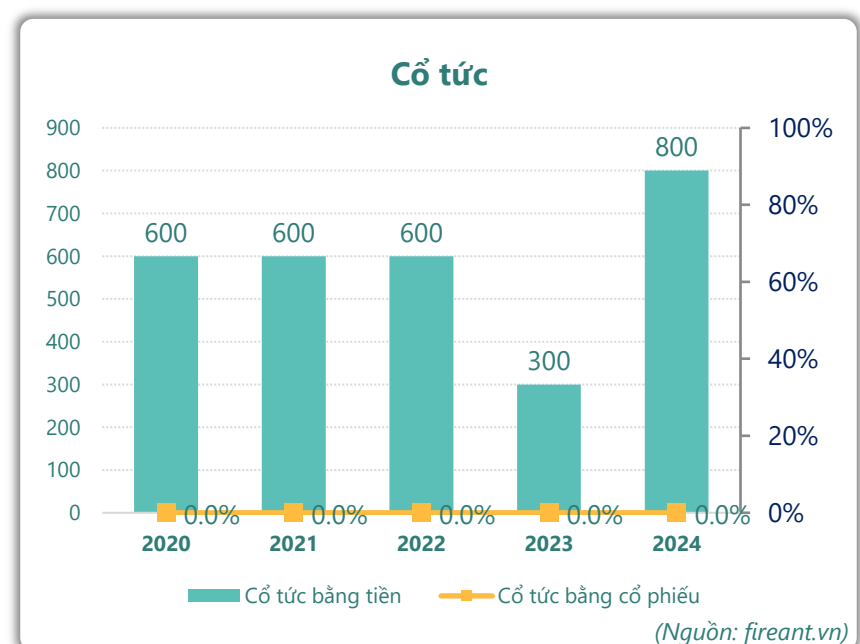
DT thuần 6T 2024
1,337
tỷ VNĐ
YoY: ▼469 -26.0%

LN thuần 6T 2024
37.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.40 -12.6%

LN sau thuế 6T 2024
32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -8.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

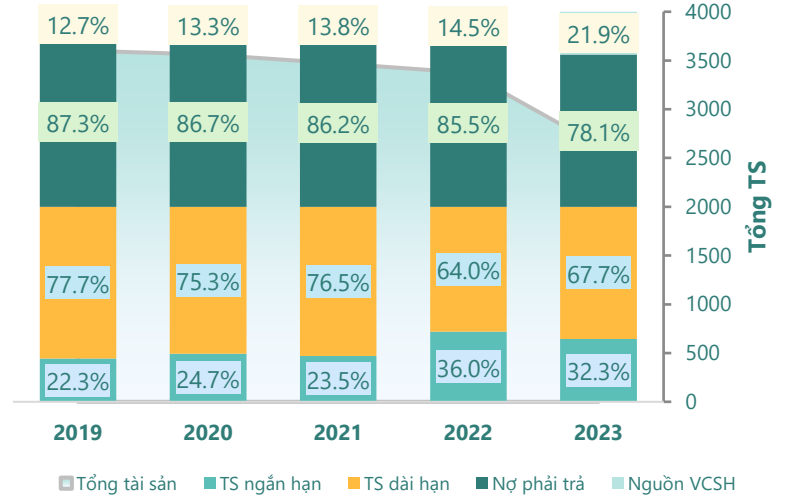


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

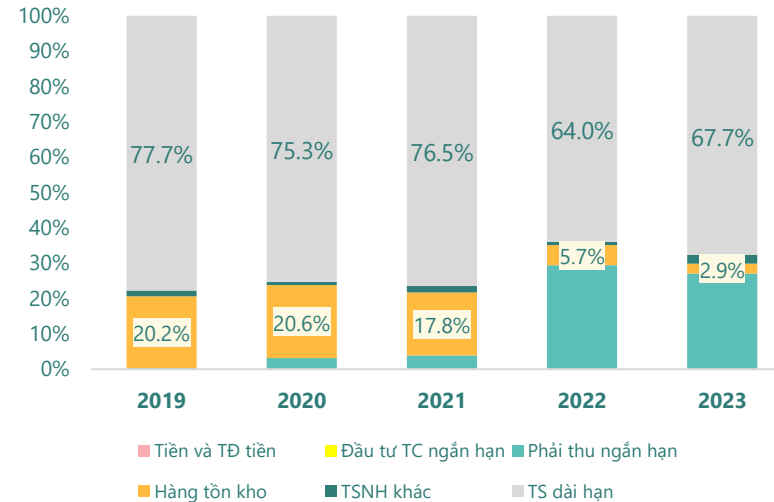
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

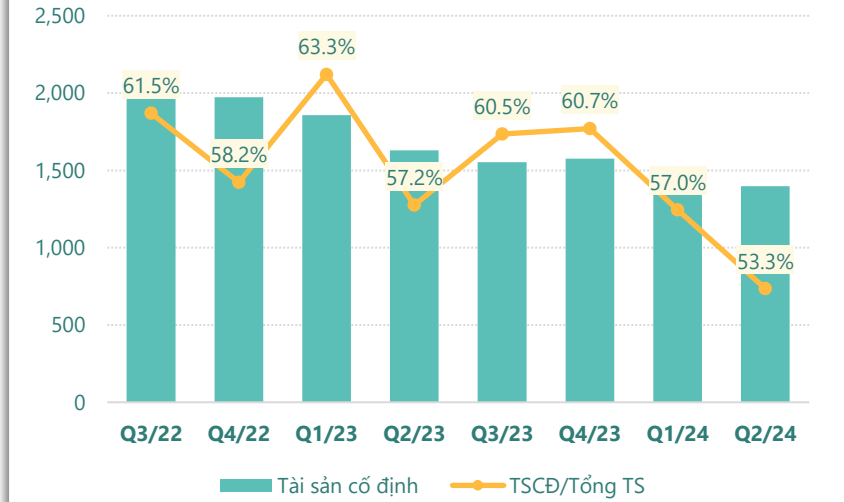
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

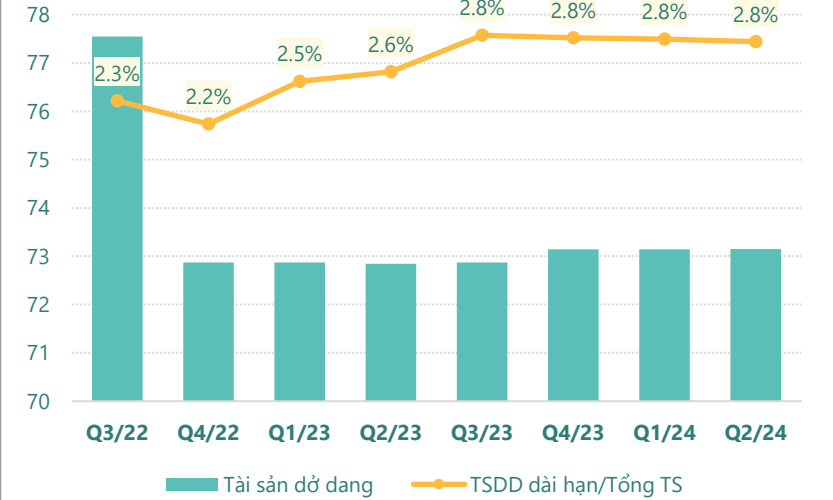
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

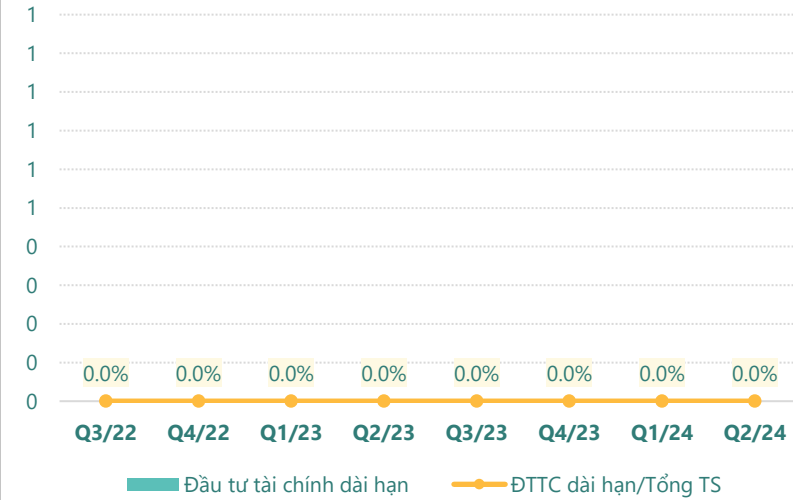
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

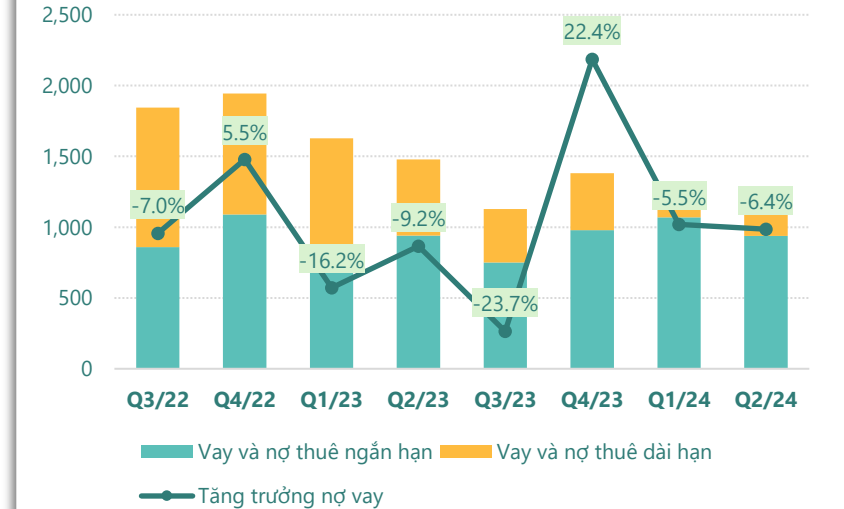
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

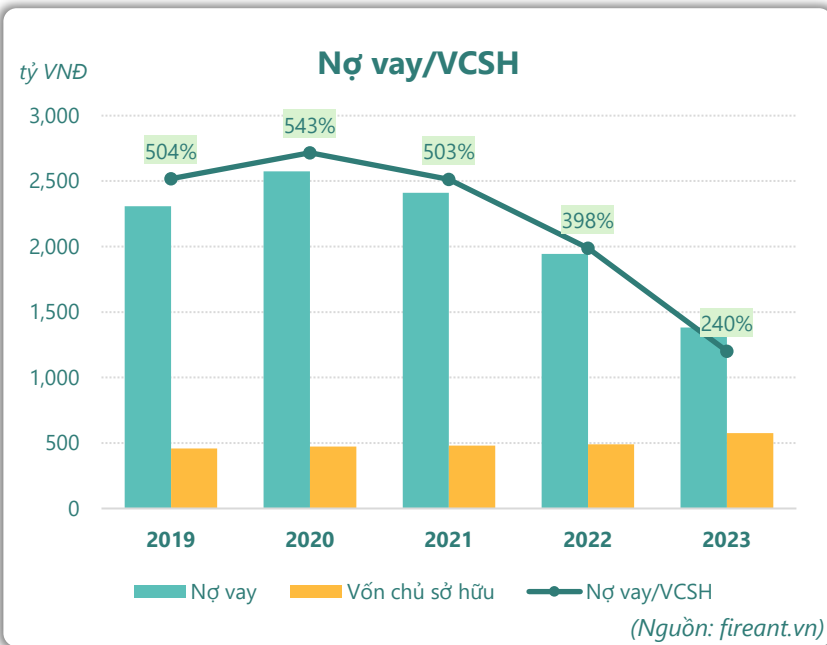
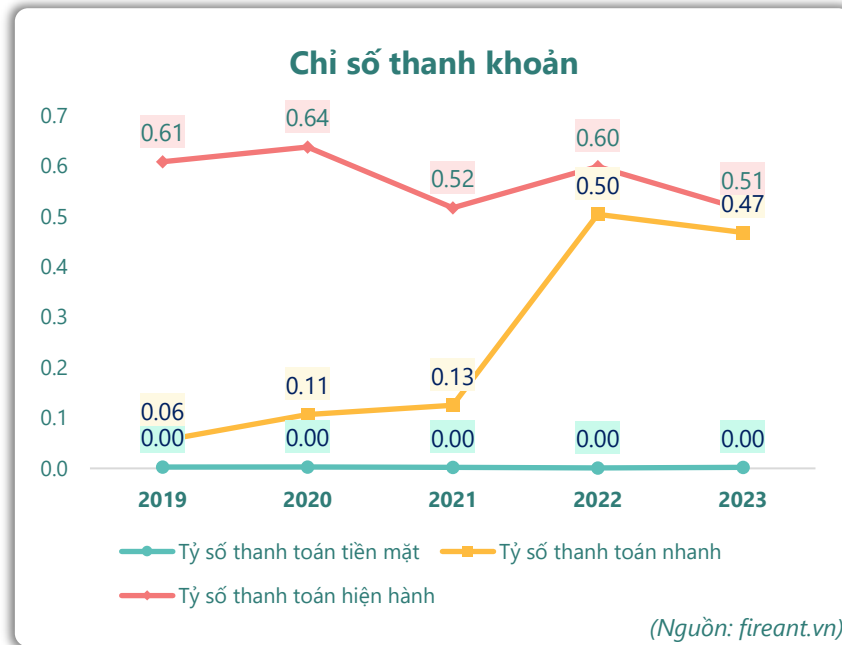
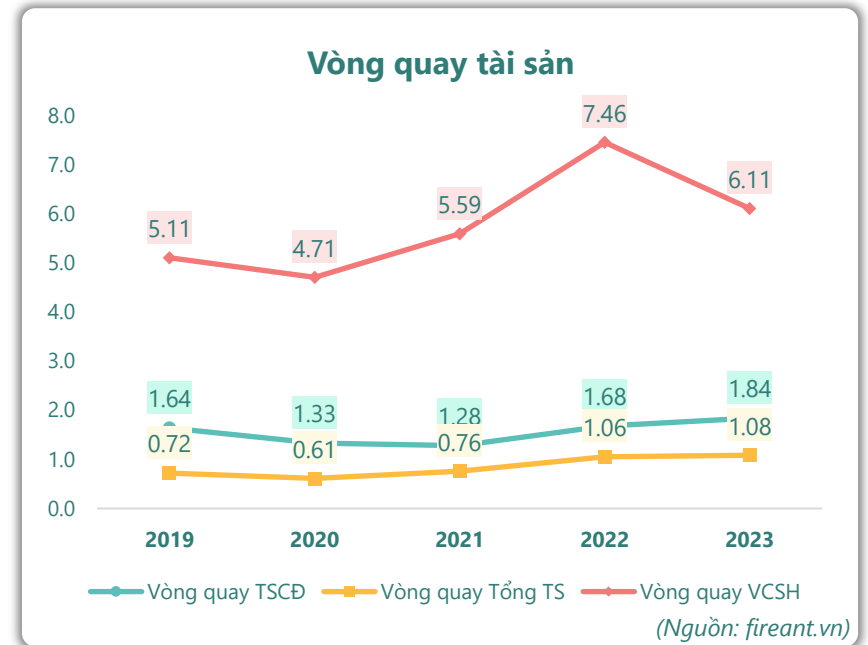
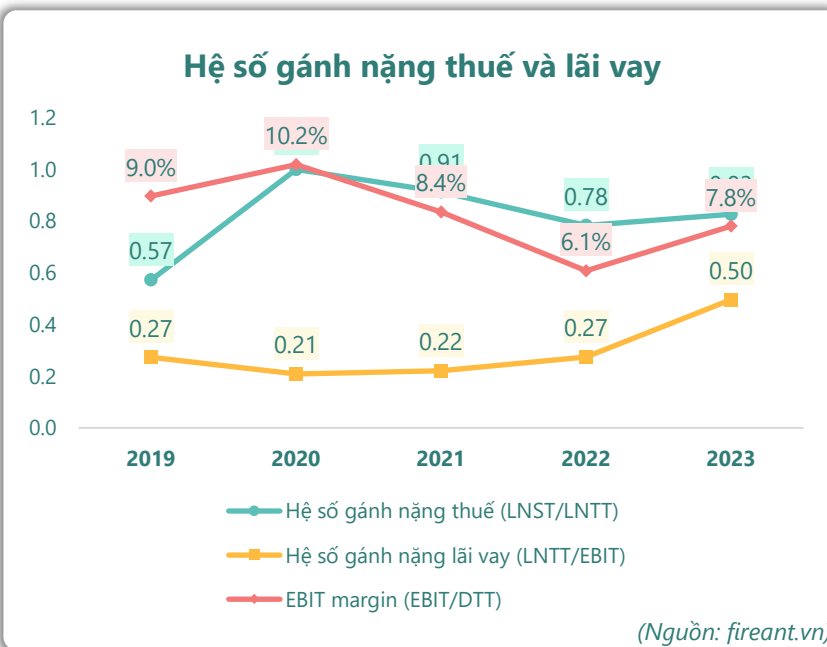
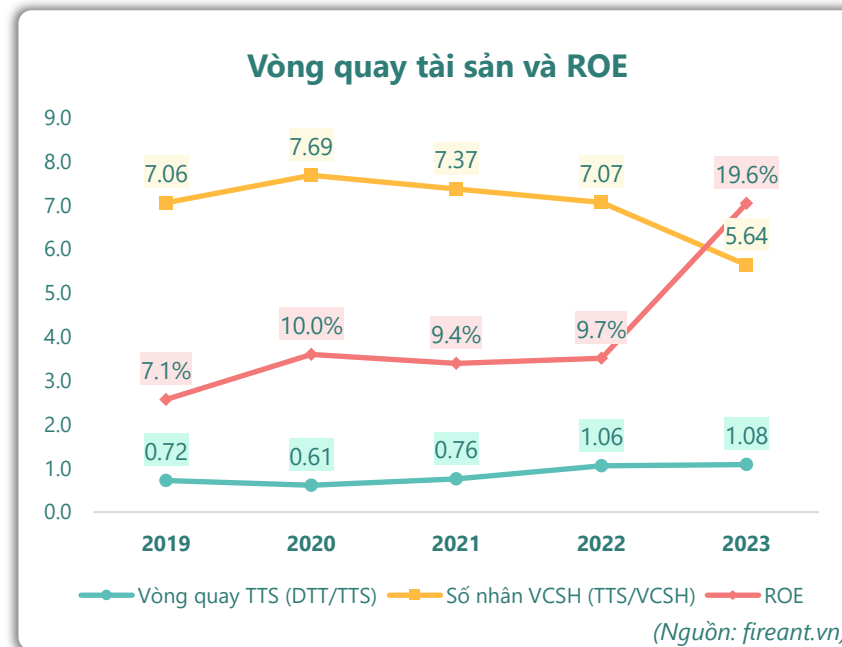
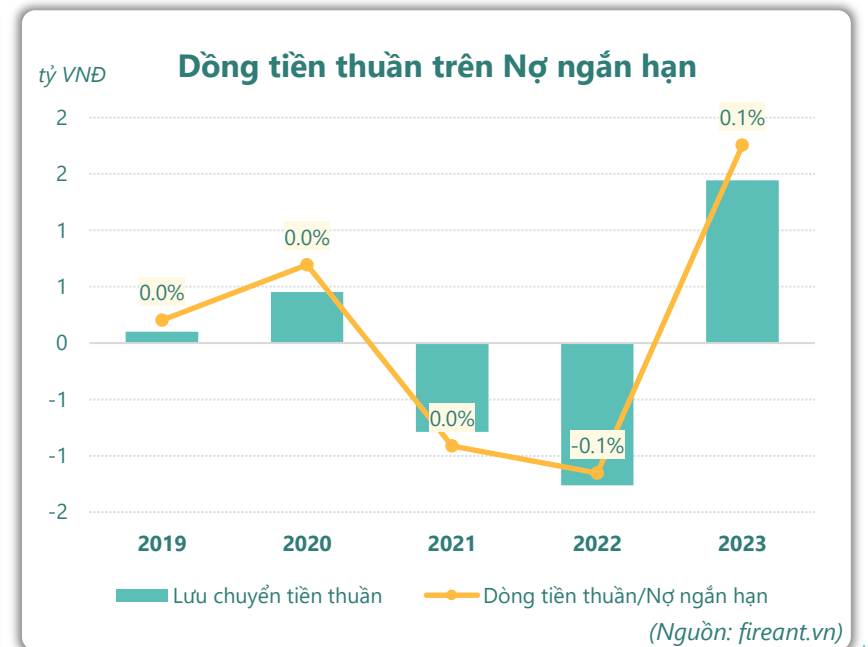
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	755	970	-22.1%	1,337	1,806	-26.0%
Giá vốn hàng bán	670	851	-21.3%	1,173	1,593	-26.4%
Lợi nhuận gộp	85.7	119	-28.0%	164	214	-23.2%
Doanh thu HĐTC	1.32	0.02	6491%	1.33	0.05	2442%
Chi phí TC	22.8	38.4	-40.6%	41.3	82.7	-50.0%
Chi phí lãi vay	22.8	37.2	-38.7%	41.3	75.4	-45.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.52	9.70	-32.8%	13.0	17.4	-25.6%
Chi phí QLDN	38.4	42.6	-10.0%	73.1	70.1	4.3%
LN thuần từ HĐKD	19.4	28.6	-32.3%	37.9	43.3	-12.6%
Lợi nhuận khác	1.62	0.38	326%	2.85	1.15	147%
LN trước thuế	21.0	29.0	-27.6%	40.7	44.5	-8.4%
Lợi nhuận sau thuế	16.8	23.2	-27.6%	32.6	35.6	-8.4%
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	23.2	-27.6%	32.6	35.6	-8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	343	136	351	-231	79.2	97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-9.95	-0.33	-25.1	0.01	-16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-338	-128	-350	253	-76.5	-83.1
Tiền đầu kỳ	1.83	6.59	5.18	6.18	3.28	5.99
Lưu chuyển tiền thuần	4.76	-1.41	1.00	-2.90	2.71	-1.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.59	5.18	6.18	3.28	5.99	4.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,621	2,628	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,019	848	20.2%
Tiền và tương đương tiền	4.28	3.28	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	792	707	11.9%
Hàng tồn kho	164	74.9	118%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	62.6	-4.3%
Tài sản dài hạn	1,602	1,780	-10.0%
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,397	1,576	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.1	73.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.2	43.4	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,102	2,053	2.4%
Nợ ngắn hạn	1,819	1,650	10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	939	980	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	332	421	-21.1%
Nợ dài hạn	283	402	-29.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	283	402	-29.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	519	575	-9.7%
Vốn chủ sở hữu	519	575	-9.7%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

